

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TH NGỌC SƠN

Số: 17 /QĐ-THNS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán/quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC SƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông báo số 67/TB-TCKH ngày 15/01/2021 (Thông báo giao dự toán đầu năm của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận);

Theo đề nghị của Kế toán, các tổ chức đoàn thể, tổ khối trong nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán/quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021 của trường Tiểu học Ngọc Sơn (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Hiệu trưởng nhà trường, tổ trưởng văn phòng, kế toán đơn vị và các tổ chức đoàn thể có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Phi Nga

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THNS ngày 15/8/2022 của trường TH Ngọc Sơn)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Học phí (nếu có)	0
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0
2.1		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1	Tài trợ	1.106.067.000
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.067.000
3.1.2	Tổng số thu trong năm	1.100.000.000
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.106.067.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.100.000.000
3.1.5	Số chi trong năm	1.100.000.000
	Trong đó: - Trang bị điều hòa lớp học	400.000.000
	- Gắn vá, lát nền, vôi ve dãy nhà B lớp học	150.000.000
	- Trả đối ứng công trình xây dựng nhà bếp, nhà ăn HS	215.000.000
	- Thi công lắp trạm biến áp treo	345.067.000
3.1.6	Số dư cuối năm	0
3.2	Hỗ trợ giáo dục	470.936.000
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.936.000
3.2.2	Mức thu: 45.000đ/hs/tháng	

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
3.2.3	Tổng số thu trong năm	400.000.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	470.936.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	400.000.000
3.2.6	Số chi trong năm	470.936.000
	Trong đó: - Trả tiền nước uống đóng bình, giấy vệ sinh học sinh các lớp	165.000.000
	- Trả công vận chuyển nước uống, chăm sóc bồn hoa cây cảnh	54.000.000
	- Phun thuốc muỗi, khử khuẩn vệ sinh trường lớp	25.000.000
	- Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt, hoạt động chuyên môn nhà trường	202.936.000
	- Chi hỗ trợ công tác giữ gìn ANTT nhà trường	24.000.000
3.2.7	Số dư cuối năm	0
3.3	Quản lý ngoài giờ lên lớp	1.175.141.427
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.141.427
3.3.2	Mức thu: 9.000đ/hs/tiết x 16 tiết/tháng	
3.3.3	Tổng số thu trong năm	1.100.000.000
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.175.141.427
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.100.000.000
3.3.6	Số chi trong năm	1.175.141.427
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	822.600.000
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	199.000.000
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	94.000.000
	- Chi phúc lợi	59.541.427
3.3.7	Số dư cuối năm	0
3.4	Tiếng anh tăng cường	196.919.400
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.919.400
3.4.2	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng (Khối 2); 45.000đ/hs/tháng (Khối 3,4)	
3.4.3	Tổng số thu trong năm	173.000.000
3.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	196.919.400
3.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	173.000.000
3.4.6	Số chi trong năm	196.919.400
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	137.800.000
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	19.500.000
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	39.619.400
3.4.7	Số dư cuối năm	0
3.5	Khuyến học	174.550.000
3.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	45.550.000
3.5.2	Mức thu: 50.000đ/hs/kỳ x 2 kỳ	
3.5.3	Tổng số thu trong năm	129.000.000
3.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174.550.000
3.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	129.000.000
3.5.6	Số chi trong năm	174.550.000
	Trong đó: - Chi thưởng học sinh đạt giải cao các kỳ thi	15.550.000
	- Chi thưởng lớp tiên tiến, giáo viên dạy giỏi, hoàn thành xuất sắc nv	35.000.000
	- Chi mua vở thưởng học sinh giỏi, học sinh tiên tiến cuối năm	124.000.000
3.5.7	Số dư cuối năm	0
3.6	Cơ sở vật chất bán trú	22.000.000
3.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.6.2	Mức thu: 100.000đ/hs (Khối 1); 50.000đ/hs (Khối 2,3)	
3.6.3	Tổng số thu trong năm	22.000.000
3.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22.000.000
3.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	22.000.000
3.6.6	Số chi trong năm	22.000.000
	Trong đó: - Chi trang bị cơ sở vật chất bán trú	22.000.000
3.6.7	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Bán trú	1.080.088.000
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44.088.000

TT	Nội dung	Dự toán
4.1.2	Mức thu (K1,2,3: 200.000đ/hs/tháng; K4,5 (150.000đ/hs/tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.036.000.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.080.088.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.036.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	1.080.088.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	864.070.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	216.018.000
4.1.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Kỹ năng sống	616.300.000
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng (Khối 1,2,3,4); 50.000đ/hs/tháng (Khối 5)	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	616.300.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616.300.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	616.300.000
5.1.6	Số chi trong năm	616.300.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	517.692.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	49.304.000
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	49.304.000
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	648.000.000
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.2.2	Mức thu 100.000đ/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	648.000.000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	648.000.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	648.000.000
5.2.6	Số chi trong năm	648.000.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	550.800.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51.840.000
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	45.360.000
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	Tin học	255.529.500
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	33.529.500
5.3.2	Mức thu 30.000đ/hs/tháng	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	222.000.000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255.529.500
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	222.000.000
5.3.6	Số chi trong năm	255.529.500
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	65.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18.000.000
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	16.000.000
	- Chi trả Trung tâm Tin học	81.830.000
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	74.699.500
5.3.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	BHYT học sinh	650.237.490
6.1.1	Số học sinh	1.110
6.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm; HS khối 1 thu theo tháng sinh	
6.1.3	Tổng thu	650.237.490
6.1.4	Đã chi	650.237.490
6.1.5	Dư	0
6.2	Quỹ đội	127.775.000
6.2.1	Số học sinh	1.177



TT	Nội dung	Dự toán
6.2.2	Mức thu: 50.000/hs/năm học	
6.2.3	Tổng thu	127.755.000
6.2.4	Đã chi	80.458.000
6.2.5	Dư	47.317.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp 2021	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.059.525.000
1	Chi quản lý hành chính	7.184.525.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	7.184.525.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	5.992.316.626
	Chi mua sắm sửa chữa	520.170.400
	Chi khác	26.555.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	875.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi mua sắm sửa chữa	875.000.000
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	0

TT	Nội dung	Dự toán
1	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	160.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	102.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96.000.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	142.800.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	90.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	38.000.000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Vũ Thị Tín Diệp

Kiến An, ngày 15 tháng 8 năm 2022



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ -THNS ngày 15/8/2022 của trường TH Ngọc Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽²⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng				

² Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	công trình, dự án)				
3.1	Tài trợ	899			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,0	6,0	100	100
3.1.2	Tổng số thu trong năm	959,3	959,3	100	100
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	965,3	965,3	100	100
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	959,3	959,3	100	100
3.1.5	Số chi trong năm	899	899	100	100
	Trong đó: - Trang bị điều hòa lớp học	342	342	100	100
	- Gắn vá, lát nền, vôi ve dãy nhà B lớp học	146	146	100	100
	- Trả đối ứng công trình xây dựng nhà bếp, nhà ăn HS	211	211	100	100
	- Trả thi công lắp trạm biến áp treo	200	200	100	100
3.1.6	Số dư cuối năm	65,7	65,7	100	100
3.2	Hỗ trợ giáo dục	424,8	424,8	100	100
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	70,9	70,9	100	100
3.2.2	Tổng số thu trong năm	363,2	363,2	100	100
3.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	434,1	434,1	100	100
3.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	363,2	363,2	100	100
3.2.5	Số chi trong năm	424,8	424,8	100	100
	Trong đó: - Trả tiền nước uống đóng bình cho học sinh, giấy vệ sinh lớp học	158.8	158.8	100	100
	- Trả công vận chuyển nước uống học sinh, chăm sóc cây, phun khử khuẩn vệ sinh trường lớp	72.0	72.0	100	100
	- Trả thuê công tác giữ ANTT trường lớp	24.0	24.0	100	100
	- Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt, hoạt động chuyên môn nhà trường	169.9	169.9	100	100
3.2.6	Số dư cuối năm	9.4	9.4	100	100
3.3	Quản lý ngoài giờ lên lớp	1.131.8	1.131.8	100	100
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.1	75.1	100	100
3.3.2	Tổng số thu trong năm	1.084.6	1.084.6	100	100
3.3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.159.7	1.159.7	100	100
3.3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.084.6	1.084.6	100	100
3.3.5	Số chi trong năm	1.131.8	1.131.8	100	100
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	792.3	792.3	100	100
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	192.4	192.4	100	100
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	79.2	79.2	100	100
	- Chi phúc lợi	67.9	67.9	100	100
3.3.6	Số dư cuối năm	27.9	27.9	100	100
3.4	Tiếng anh tăng cường	197	197	100	100
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.9	23.9	100	100
3.4.2	Tổng số thu trong năm	173	173	100	100
3.4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	197	197	100	100
3.4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	173	173	100	100

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.4.5	Số chi trong năm	197	197	100	100
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	111.7	111.7	100	100
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	19.7	19.7	100	100
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	65.6	65.6	100	100
3.4.6	Số dư cuối năm	0	0	100	100
3.5	Khuyến học	108.9	108.9	100	100
3.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	45.5	45.5	100	100
3.5.2	Tổng số thu trong năm	128.7	128.7	100	100
3.5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174.3	174.3	100	100
3.5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	128.7	128.7	100	100
3.5.5	Số chi trong năm	108.9	108.9	100	100
	Trong đó: - Thưởng HS đạt giải cao các kỳ thi	9.6	9.6	100	100
	- Thưởng lớp TT, GV dạy giỏi năm học, HT SXNV	26.4	26.4	100	100
	- Mua vở thưởng HSG, HSTT cuối năm học	72.8	72.8		
3.5.6	Số dư cuối năm	65.5	65.5	100	100
3.6	Cơ sở vật chất bán trú	22.1	22.1	100	100
3.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	100	100
3.6.2	Tổng số thu trong năm	22.1	22.1	100	100
3.6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22.1	22.1	100	100
3.6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	22.1	22.1	100	100
3.6.5	Số chi trong năm	22.1	22.1	100	100
	Trong đó: - Trang bị cơ sở vật chất p.vụ bán trú	22.1	22.1	100	100
3.6.6	Số dư cuối năm	0	0	100	100
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Bán trú	1.027,9	1.027,9	100	100
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44,0	44,0	100	100
4.1.2	Mức thu: K1,2,3: 200.000; K4,5: 150.000				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.035,3	1.035,3	100	100
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.079,3	1.079,3	100	100
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.035,3	1.035,3	100	100
4.1.6	Số chi trong năm	1.027,9	1.027,9	100	100
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	872,2	872,2	100	100
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	155,7	155,7	100	100
4.1.7	Số dư cuối năm	51.4	51.4	100	100
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi				

TIỀN
 JON
 U H
 GOC
 in

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	<i>nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>				
5.1	Kỹ năng sống	616,2	616,2	100	100
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	616,2	616,2	100	100
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616,2	616,2	100	100
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	616,2	616,2	100	100
5.1.6	Số chi trong năm	616,2	616,2	100	100
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	517,6	517,6	100	100
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	49,3	49,3	100	100
	- Chi công tác chủ nhiệm	49,3	49,3	100	100
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
6.1	Tiếng Anh yếu tố nước ngoài	648,2	648,2	100	100
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	648,2	648,2	100	100
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	648,2	648,2	100	100
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	648,2	648,2	100	100
6.1.6	Số chi trong năm	648,2	648,2	100	100
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	550,9	550,9	100	100
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51,8	51,8	100	100
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	45,5	45,5	100	100
6.1.7	Số dư cuối năm:	0			
7.1	Tin học	255,2	255,2	100	100
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	33,5	33,5	100	100
7.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	221,7	221,7	100	100
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255,2	255,2	100	100
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	221,7	221,7	100	100
7.1.6	Số chi trong năm	255,2	255,2	100	100
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	62,8	62,8	100	100
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18,1	18,1	100	100
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	15,8	15,8	100	100
	- Chi Trung tâm tin học	81,8	81,8	100	100
	- Chi cơ sở vật chất	76,7	76,7	100	100
7.1.7	Số dư cuối năm	0			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.1	BHYT học sinh	650,3	650,3	100	100
6.1.1	Số học sinh	1.110	1.110	100	100
6.1.2	Mức thu 563.220đ/hs (K2,3,4,5); K1 theo tháng sinh				
6.1.3	Tổng thu	650,3	650,3	100	100
6.1.4	Đã chi	650,3	650,3	100	100
6.1.5	Dư	0			
6.2	Đoàn đội	80.5	80.5	100	100
6.2.1	Số học sinh	1.177	1.177	100	100
6.2.2	Mức thu 50.000đ/hs/năm học				
6.2.3	Tổng thu	127.8	127.8	100	100
6.2.4	Đã chi	80.5	80.5	100	100
6.2.5	Dư	47.3	47.3	100	100
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	0			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính	0			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	7.184	7.184	100	100
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.184	7.184	100	100
	Chi thanh toán cá nhân	5.992,3	5.992,3	100	100
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	645,5	645,5	100	100

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi mua sắm sửa chữa	520,1	520,1	100	100
	Chi khác	26,6	26,6	100	100
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	875	875	100	100
	Chi mua sắm sửa chữa	875	875	100	100
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Kiến An, ngày 15 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Vũ Thị Tín Diệp

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Bùi Thị Phi Nga

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ -THNS ngày 15/8/2022 của trường TH Ngọc Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Tài trợ	899	899		965,4
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,0	6,0		6,0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	959,3	959,3		959,4

³ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	965,3	965,3		965,4
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	959,3	959,3		959,4
3.1.5	Số chi trong năm	899	899		899
	Trong đó: - Trang bị điều hòa lớp học	342	342		342
	- Gắn vá, lát nền, vôi ve dây nhà B lớp học	146	146		146
	- Trả đối ứng công trình xây dựng nhà bếp, nhà ăn HS	211	211		211
	- Trả thi công lắp trạm biến áp treo 320KVA	200	200		200
3.1.6	Số dư cuối năm	65,7	65,7		65,7
3.2	Hỗ trợ giáo dục	424,8	424,8		424,8
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	70,9	70,9		70,9
3.2.2	Tổng số thu trong năm	363,2	363,2		363,2
3.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	434,1	434,1		434,1
3.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	363,2	363,2		363,2
3.2.5	Số chi trong năm	424,8	424,8		424,8
	Trong đó: - Trả tiền nước uống đóng bình cho học sinh, giấy vệ sinh lớp học	158,8	158,8		158,8
	- Trả công vận chuyển nước uống học sinh, chăm sóc cây, phun khử khuẩn vệ sinh trường lớp	72,0	72,0		72,0
	- Trả thuê công tác giữ ANTT trường lớp	24,0	24,0		24,0
	- Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt, hoạt động chuyên môn nhà trường	169,9	169,9		169,9
3.2.6	Số dư cuối năm	9,4	9,4		9,4
3.3	Quản lý ngoài giờ lên lớp	1.131,8	1.131,8		1.131,8
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	75,1	75,1		75,1
3.3.2	Tổng số thu trong năm	1.084,6	1.084,6		1.084,6
3.3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.159,7	1.159,7		1.159,7
3.3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.084,6	1.084,6		1.084,6
3.3.5	Số chi trong năm	1.131,8	1.131,8		1.131,8
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	792,3	792,3		792,3
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	192,4	192,4		192,4
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	79,2	79,2		79,2
	- Chi phúc lợi	67,9	67,9		67,9
3.3.6	Số dư cuối năm	27,9	27,9		27,9
3.4	Tiếng anh tăng cường	197	197		197
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	23,9	23,9		23,9
3.4.2	Tổng số thu trong năm	173	173		173
3.4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	197	197		197
3.4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	173	173		173
3.4.5	Số chi trong năm	197	197		197
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	111,7	111,7		111,7
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	19,7	19,7		19,7
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	65,6	65,6		65,6
3.4.6	Số dư cuối năm	0	0		0
3.5	Khuyến học	108,9	108,9		108,9
3.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	45,5	45,5		45,5
3.5.2	Tổng số thu trong năm	128,7	128,7		128,7
3.5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174,3	174,3		174,3
3.5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	128,7	128,7		128,7
3.5.5	Số chi trong năm	108,9	108,9		108,9

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Trong đó: - Thường HS đạt giải cao các kỳ thi	9.6	9.6		
	- Thường lớp TT, GV dạy giỏi năm học, HT SXNV	26.4	26.4		26.4
	- Mua vở thưởng HSG, HSTT cuối năm học	72.8	72.8		72.8
3.5.6	Số dư cuối năm	65.5	65.5		65.5
3.6	Cơ sở vật chất bán trú	22.1	22.1		22.1
3.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		0
3.6.2	Tổng số thu trong năm	22.1	22.1		22.1
3.6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22.1	22.1		22.1
3.6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	22.1	22.1		22.1
3.6.5	Số chi trong năm	22.1	22.1		22.1
	Trong đó: - Trang bị cơ sở vật chất p.vụ bán trú	22.1	22.1		22.1
3.6.6	Số dư cuối năm	0	0		0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1	Bán trú	1.027,9	1.027,9		1.027,9
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44,0	44,0		44,0
4.1.2	Mức thu: K1,2,3: 200.000; K4,5: 150.000				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.035,3	1.035,3		1.035,3
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.079,3	1.079,3		1.079,3
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.035,3	1.035,3		1.035,3
4.1.6	Số chi trong năm	1.027,9	1.027,9		1.027,9
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	872,2	872,2		872,2
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	155,7	155,7		155,7
4.1.7	Số dư cuối năm	51,4	51,4		51,4
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Kỹ năng sống	616,2	616,2		616,2
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		0
5.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	616,2	616,2		616,2
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616,2	616,2		616,2
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	616,2	616,2		616,2
5.1.6	Số chi trong năm	616,2	616,2		616,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	517,6	517,6		517,6
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	49,3	49,3		49,3
	- Chi công tác chủ nhiệm	49,3	49,3		49,3
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
6.1	Tiếng Anh yếu tố nước ngoài	648,2	648,2		648,2
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		0
6.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	648,2	648,2		648,2
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	648,2	648,2		648,2
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	648,2	648,2		648,2

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.1.6	Số chi trong năm	648,2	648,2		648,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	550,9	550,9		550,9
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51,8	51,8		51,8
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	45,5	45,5		45,5
6.1.7	Số dư cuối năm:	0	0		0
7.1	Tin học	255,2	255,2		255,2
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	33,5	33,5		33,5
7.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	221,7	221,7		221,7
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255,2	255,2		255,2
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	221,7	221,7		221,7
7.1.6	Số chi trong năm	255,2	255,2		255,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	62,8	62,8		62,8
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18,1	18,1		18,1
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	15,8	15,8		15,8
	- Chi Trung tâm tin học	81,8	81,8		81,8
	- Chi cơ sở vật chất	76,7	76,7		76,7
7.1.7	Số dư cuối năm	0	0		0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT học sinh	650,3	650,3		650,3
6.1.1	Số học sinh	1.110	1.110		1.110
6.1.2	Mức thu 563.220đ/hs (K2,3,4,5); K1 theo tháng sinh				
6.1.3	Tổng thu	650,3	650,3		650,3
6.1.4	Đã chi	650,3	650,3		650,3
6.1.5	Dư	0			
6.2	Đoàn đội	80,5	80,5		80,5
6.2.1	Số học sinh	1.177	1.177		1.177
6.2.2	Mức thu 50.000đ/hs/năm học				
6.2.3	Tổng thu	127,8	127,8		127,8
6.2.4	Đã chi	80,5	80,5		80,5
6.2.5	Dư	47,3	47,3		47,3
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44,0	44,0	0	44,0
4.1.2	Mức thu K1,2,3: 200.000/th; K4,5: 150.000đ/th				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.035,3	1.035,3	0	1.035,3
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.079,3	1.079,3	0	1.079,3
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.035,3	1.035,3	0	1.035,3
4.1.6	Số chi trong năm	1.027,9	1.027,9	0	1.027,9
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	872,2	872,2	0	872,2
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	155,7	155,7	0	155,7
4.1.7	Số dư cuối năm	51,4	51,4	0	51,4
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
5.1	Kỹ năng sống	616,2	616,2	0	616,2
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	616,2	616,2	0	616,2
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616,2	616,2	0	616,2
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	616,2	616,2	0	616,2
5.1.6	Số chi trong năm	616,2	616,2	0	616,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	517,6	517,6	0	517,6
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	49,3	49,3	0	49,3
	- Chi công tác chủ nhiệm	49,3	49,3	0	49,3
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.2	Tiếng anh yếu tố nước ngoài	648,2	648,2	0	648,2
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.2.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	648,2	648,2	0	648,2
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	648,2	648,2	0	648,2
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	648,2	648,2	0	648,2
5.2.6	Số chi trong năm	648,2	648,2	0	648,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	590,9	590,9	0	590,9
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51,8	51,8	0	51,8
	- Chi công tác chủ nhiệm	45,5	45,5	0	45,5
5.2.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
5.3	Tin học	255,2	255,2	0	255,2
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	33,5	33,5	0	33,5
5.3.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	221,7	221,7	0	221,7
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255,2	255,2	0	255,2
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	221,7	221,7	0	221,7
5.3.6	Số chi trong năm	255,2	255,2	0	255,2
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	62,8	62,8	0	62,8
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18,1	18,1	0	18,1
	- Chi công tác chủ nhiệm	15,8	15,8	0	15,8
	- Chi chuyển trung tâm tin học	81,8	81,8	0	81,8
	- Chi cơ sở vật chất	76,7	76,7	0	76,7
5.3.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT học sinh	650,3	650,3	0	650,3
6.1.1	Số học sinh	1.110	1.110	0	1.110
6.1.2	Mức thu 563.220đ/hs/năm; K1 theo tháng sinh				
6.1.3	Tổng thu	650,3	650,3	0	650,3
6.1.4	Đã chi	650,3	650,3	0	650,3
6.1.5	Dư	0	0	0	0
6.2	Đoàn đội	80,5	80,5		80,5
6.2.1	Số học sinh	1.177	1.177		1.177
6.2.2	Mức thu 50.000đ/hs/năm học				
6.2.3	Tổng thu	127,8	127,8		127,8
6.2.4	Đã chi	80,5	80,5		80,5

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.2.5	Dư	47,3	47,3		47,3
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	5.390,8	5.390,8	0	5.390,8
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.390,8	5.390,8	0	5.390,8
	Chi thanh toán cá nhân	3.018	3.018	0	3.018
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.005,7	1.005,7	0	1.005,7
	Chi mua sắm sửa chữa	1.299	1.299	0	1.299
	Chi khác	67,9	67,9	0	67,9
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính	0			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.184,5	7.184,5	0	7.184,5
1	Chi quản lý hành chính	7.184,5	7.184,5	0	7.184,5
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.184,5	7.184,5	0	7.184,5
	Chi thanh toán cá nhân	5.992,3	5.992,3	0	5.992,3
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	645,5	645,5	0	645,5
	Chi mua sắm sửa chữa	520,2	520,2	0	520,2
	Chi khác	26,5	26,5	0	26,5
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	875	875	0	875
	Chi mua sắm sửa chữa	875	875	0	875
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Kiến An, ngày 15 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Vũ Thị Tín Diệp

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Phi Nga

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	0	
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	
2.1			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu		
2.1.3	Tổng số thu trong năm		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
2.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	Tài trợ	965.414.000	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.067.000	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	959.347.000	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	965.414.000	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	959.347.000	
3.1.5	Số chi trong năm	899.673.000	
	Trong đó: - Trang bị điều hòa lớp học	342.337.000	
	- Gắn vữa, lát nền, vôi vè dây nhà B lớp học	146.382.000	
	- Trả đối ứng công trình xây dựng nhà bếp, nhà ăn hs	210.954.000	
	- Trả thi công lắp trạm biến áp treo 320KVA (Lần 1)	200.000.000	
3.1.6	Số dư cuối năm	65.741.000	
	-		

⁴ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

3.2	Hỗ trợ giáo dục	424.805.900	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	70.936.000	
3.2.2	Mức thu: 45.000đ/hs/tháng		
3.2.3	Tổng số thu trong năm	363.236.000	
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	434.172.000	
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	424.805.900	
3.2.6	Số chi trong năm	424.805.900	
	Trong đó: - Mua nước uống đóng bình, giấy vệ sinh phục vụ lớp học	158.799.400	
	- Trả công vận chuyển nước uống, chăm sóc cây, phun khử khuẩn vệ sinh trường lớp	72.000.000	
	- Công tác giữ gìn ANTT trường lớp	24.000.000	
	- Hỗ trợ tiền điện sinh hoạt, hoạt động chuyên môn nhà trường	169.900.000	
3.2.7	Số dư cuối năm	9.366.100	
3.3	Quản lý ngoài giờ lên lớp	1.131.836.027	
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.141.427	
3.3.2	Mức thu: 9.000đ/hs/tiết x 16 tiết/tháng		
3.3.3	Tổng số thu trong năm	1.084.635.000	
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.159.776.427	
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.084.635.000	
3.3.6	Số chi trong năm	1.131.836.027	
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	792.285.000	
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	192.412.000	
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	79.228.000	
	- Chi phúc lợi	67.910.027	
3.3.7	Số dư cuối năm	27.940.400	
3.4	Tiếng anh tăng cường	197.014.400	
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.919.400	
3.4.2	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng (Khối 2); 45.000đ/hs/tháng (K3,4)		
3.4.3	Tổng số thu trong năm	173.095.000	
3.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	197.014.400	
3.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	173.095.000	
3.4.6	Số chi trong năm	197.014.400	
	Trong đó: - Trả công tác trực tiếp giảng dạy	111.733.700	
	- Chi công tác quản lý, phục vụ	19.701.400	
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	65.579.300	
3.4.7	Số dư cuối năm	0	
3.5	Khuyến học	174.300.000	
3.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	45.550.000	
3.5.2	Mức thu: 50.000đ/hs/kỳ x 2 kỳ		
3.5.3	Tổng số thu trong năm	128.775.000	
3.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174.325.000	
3.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	128.775.000	
3.5.6	Số chi trong năm	108.875.000	
	Trong đó: - Chi thưởng học sinh đạt giải cao các kỳ thi	9.600.000	
	- Chi thưởng lớp tiên tiến, giáo viên dạy giỏi, hoàn thành xuất sắc nv	26.400.000	
	- Chi mua vở thưởng học sinh giỏi, học sinh tiên tiến cuối năm	72.875.000	
3.5.7	Số dư cuối năm	65.450.000	
3.6	Cơ sở vật chất bán trú	22.150.000	
3.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.6.2	Mức thu: 100.000đ/hs (Khối 1); 50.000đ/hs (Khối 2,3)		
3.6.3	Tổng số thu trong năm	22.150.000	
3.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	22.150.000	
3.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	22.150.000	



3.6.6	Số chi trong năm	22.150.000	
	Trong đó: - Chi trang bị cơ sở vật chất bán trú	22.150.000	
3.6.7	Số dư cuối năm	0	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Bán trú	1.079.300.000	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	44.088.000	
4.1.2	Mức thu (K1,2,3: 200.000đ/hs/tháng; K4,5 (150.000đ/hs/tháng)		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.035.272.333	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.079.360.333	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.035.272.333	
4.1.6	Số chi trong năm	1.027.938.733	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	872.225.733	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	155.713.000	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1	Kỹ năng sống	616.300.000	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.1.2	Mức thu 100.000đ/hs/tháng (Khối 1,2,3,4); 50.000đ/hs/tháng (Khối 5)		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	616.300.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	616.300.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	616.300.000	
5.1.6	Số chi trong năm	616.300.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	517.692.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	49.304.000	
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	49.304.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	
5.2	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	648.000.000	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.2.2	Mức thu 100.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	648.000.000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	648.000.000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	648.000.000	
5.2.6	Số chi trong năm	648.000.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	550.800.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	51.840.000	
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	45.360.000	
5.2.7	Số dư cuối năm	0	
5.3	Tin học	255.529.500	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	33.529.500	
5.3.2	Mức thu 30.000đ/hs/tháng		
5.3.3	Tổng số thu trong năm	222.000.000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	255.529.500	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	222.000.000	
5.3.6	Số chi trong năm	255.529.500	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	65.000.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	18.000.000	
	- Chi công tác chủ nhiệm lớp	16.000.000	
	- Chi trả Trung tâm Tin học	81.830.000	
	- Chi trang bị cơ sở vật chất	74.699.500	
5.3.7	Số dư cuối năm	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới		

	đây)		
6.1	BHYT học sinh	650.237.490	
6.1.1	Số học sinh	1.110	
6.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm; HS khối 1 thu theo tháng sinh		
6.1.3	Tổng thu	650.237.490	
6.1.4	Đã chi	650.237.490	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Quỹ đội	127.775.000	
6.2.1	Số học sinh	1.177	
6.2.2	Mức thu: 50.000/hs/năm học		
6.2.3	Tổng thu	127.755.000	
6.2.4	Đã chi	80.458.000	
6.2.5	Dư	47.317.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp 2021	5.390.800.310	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân	3.018.092.773	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.005.750.300	
	Chi mua sắm sửa chữa	1.299.047.210	
	Chi khác	67.910.027	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2	Chi quản lý hành chính	0	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	7.184.525.000	
1	Ngân sách nhà nước	7.184.525.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	7.184.525.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	7.123.225.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7.078.800.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	167.025.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	61.300.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.184.525.000	
	- Kinh phí quyết toán	7.184.525.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	875.000.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	875.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	875.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	

	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	875.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	875.000.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	0	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Khác	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	11.158.036	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	159.600.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	102.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên	9.166.003	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	142.800.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	99.600.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	39.300.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Vũ Thị Tín Diệp

Kiến An, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



Bùi Thị Phi Nga

T. P. H. P. N.